

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 52- Luật Đất đai 2013).

Tại Khoản 2 Điều 37 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”, là cơ sở pháp lý theo Luật để thực hiện các thủ tục thu hồi đất giải phóng mặt bằng, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các công trình dự án... trong năm 2024 trên địa bàn thành phố. Tại Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định “Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của năm sau đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định”.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực; được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Hải Dương và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Chí Linh đã tiến hành “*Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024*”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Chí Linh.

### **1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

#### ***a. Mục đích***

- Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.
- Cụ thể hóa Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- Là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

#### ***b. Yêu cầu***

- Phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được cấp trên phân bổ năm 2024.
- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã, phường trên địa bàn thành phố Chí Linh.
- Khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa và chiến lược phát triển bền vững của thành phố.

## 2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Văn bản số 4707/BNTMT- TCQLĐĐ ngày 15/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Chỉ thị số 13-CT/W ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/W ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 40/2021/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 71/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh;

- Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh đến năm 2040;

- Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Chí Linh;

- Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh;

- Công văn số 1341/UBND-VP ngày 19/6/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất ao, hồ trong khu dân cư;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Chí Linh lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2021-2025;
- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 thành phố Chí Linh;
- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, phường và thành phố tính đến 31/12/2022, danh mục công trình thực hiện đến ngày 31/12/2023 thành phố Chí Linh.

### **3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp**

“*Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Chí Linh*” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bố cục báo cáo gồm 4 phần sau:

Phần I: Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **4. Các sản phẩm của dự án**

Sau khi dự án được duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có:

- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh của UBND tỉnh Hải Dương và các văn bản có liên quan kèm theo.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 kèm theo bảng, biểu số liệu.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- Đĩa CD và file số lưu trữ các sản phẩm trên.

Các sản phẩm của dự án được lưu trữ tại UBND tỉnh: 01 bộ; Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND thành phố: 01 bộ; Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND cấp xã: 01 bộ.

## PHẦN I

### KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

#### I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

##### 1. Điều kiện tự nhiên

###### 1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Chí Linh nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Hải Dương, cách thành phố Hải Dương gần 40 km, tiếp giáp với các đơn vị sau:

- Phía Bắc giáp huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang;
- Phía Tây giáp huyện Quế Võ và Gia Bình tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Đông giáp thị xã Đông Triều tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Nam giáp huyện Nam Sách và thị xã Kinh Môn.

Hiện nay, Thành phố Chí Linh có 19 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 14 phường: Bến Tắm, Phả Lại, Sao Đỏ, Chí Minh, Cộng Hòa, Hoàng Tân, Thái Học, Văn An, Đồng Lạc, Tân Dân, An Lạc, Văn Đức, Cổ Thành, Hoàng Tiến và 05 xã: Bắc An, Hoàng Hoa Thám, Hưng Đạo, Lê Lợi, Nhân Huệ.

Chí Linh nằm cách TP. Hà Nội 70 km về phía Đông (cách sân bay Nội Bài 70 km), cách TP. Hạ Long 80 km về phía Tây (cách cảng biển Cái Lân 80 km), cách TP. Hải Phòng 70 km về phía Tây Bắc (cách sân bay Cát Bi và cảng biển Hải Phòng 70 km). Với vị trí này, đã đưa thành phố Chí Linh gần hơn với các trung tâm kinh tế lớn (đặc biệt nằm trong trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), đây là lợi thế tạo điều kiện cho Chí Linh có thể phát triển kinh tế và thúc đẩy tiến trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ...

###### 1.2. Địa hình, địa mạo

Chí Linh nằm trong vùng địa hình bán sơn địa, địa hình phức tạp có cả núi cao, đồi thấp và đồng bằng được chia thành 3 tiểu vùng chính:

- Vùng núi cao thuộc cánh cung Đông Triều xen bãi bằng ở các xã phía bắc của thành phố.
- Vùng giữa thành phố bám theo quốc lộ 18 là khu đồi lượn sóng, có độ cao khoảng 50-60 m.
- Vùng đồng bằng ở phía nam quốc lộ 18, vùng này có địa hình tương đối bằng phẳng, càng về phía nam địa hình càng thấp trũng.

###### 1.3. Khí hậu, thời tiết

Chí Linh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, có gió bão, mùa đông thường lạnh khô hanh, cuối mùa mưa phùn, gió bão.

Nhiệt độ trung bình năm từ 22<sup>0</sup>C-23<sup>0</sup>C nhiệt độ cao nhất vào các tháng 6, tháng 7 khoảng từ 36<sup>0</sup>C-38<sup>0</sup>C, nhiệt độ thấp nhất vào các tháng 1, tháng 2 khoảng từ 10<sup>0</sup>C-12<sup>0</sup>C.

Lượng mưa trung bình một năm khoảng từ 1400 mm - 1600 mm, thấp hơn lượng mưa trung bình của tỉnh Hải Dương.

#### **1.4. Thủy văn**

Chí Linh là thành phố miền núi của tỉnh nhưng có nhiều sông ngòi chảy qua và chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều của các con sông Thương, sông Phả Lại. Lưu lượng nước trung bình là 286 m<sup>3</sup>/s, thấp nhất là 181 m<sup>3</sup>/s. Ngoài ra trên địa bàn còn có 33 hồ đập tự nhiên với dung lượng tự thủy khoảng 400 ha, đặc biệt thành phố có nguồn nước ngầm dự trữ lớn, chất lượng tốt đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

### **2. Các nguồn tài nguyên**

#### **2.1. Tài nguyên đất**

Chí Linh có tổng diện tích đất tự nhiên là 28.292,72 ha, trong đó phần lớn là đất đồi núi được hình thành trong quá trình phong hoá đá mẹ, đất phù sa xen giữa cùng núi đồi.

#### **2.2. Tài nguyên rừng**

Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2023, diện tích đất lâm nghiệp của thành phố Chí Linh là 7.800,28 ha, chiếm 27,55% diện tích tự nhiên. Trong đó: rừng phòng hộ là 4.054,61 ha, rừng sản xuất là 2.541,76 ha, rừng đặc dụng là 1.203,91 ha.

#### **2.3. Tài nguyên nước**

Nguồn nước mặt cũng như nước ngầm trên địa bàn thành phố khá phong phú, ba mặt của thành phố được bao bọc bởi ba con sông lớn là: Sông Thương, sông Phả Lại và sông Kinh Thầy.

Nguồn nước ngầm ở Chí Linh cũng khá dồi dào và chất lượng tốt có thể đáp ứng đủ nước cho sinh hoạt của nhân dân cũng như cho sản xuất phi nông nghiệp.

### **3. Thực trạng môi trường**

Hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng nhà máy nước sạch ở 6 xã, phường; xây dựng khu chôn lấp rác thải hợp vệ sinh ở 07 địa phương.

Tuy vậy do tốc độ đô thị hoá, công nghiệp hoá ngày một tăng nhanh nên tình trạng chất thải, nước thải xả ra môi trường ngày càng nhiều, quy trình xử lý chất thải nước thải còn thô sơ, kỹ thuật kém, ý thức của người dân và tổ chức chưa cao vì vậy ô nhiễm môi trường đang là điều đáng báo động.

## II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế

#### 1.1. Ngành nông – lâm nghiệp, thủy sản

Nông - lâm nghiệp, thủy sản được duy trì ổn định, năng suất cây trồng đạt khá; tiếp tục hình thành vùng sản xuất chuyên canh, chăm sóc theo tiêu chuẩn VietGap. Năm 2023, giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản đạt 2.810 tỷ 996 triệu đồng.

\* *Về trồng trọt:*

Tổng diện tích gieo trồng 13.137 ha. Trong đó: diện tích gieo trồng vụ đông là 1.404 ha. Diện tích rau màu 1.280 ha. Diện tích gieo cấy lúa xuân là 4.712,25 ha. Diện tích gieo cấy lúa mùa là 4.713 ha.

\* *Chăn nuôi:* Hoạt động chăn nuôi cơ bản ổn định. Đến nay, tổng đàn lợn 35.852 con; tổng đàn trâu 818 con; tổng đàn bò 2.325 con; tổng đàn gà 3.652.475 con.

\* *Thủy sản:* Ổn định và duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản. Đến nay, trên địa bàn thành phố có 687 lồng cá, chủ yếu được nuôi trên tuyến sông Kinh Thầy.

\* *Lâm nghiệp:* Trong năm 2023, thực hiện trồng mới 34,07 ha rừng sau khai thác. Thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát lâm sản, động vật hoang dã trên địa bàn.

#### 1.2. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Năm 2023, giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng theo giá so sánh đạt 16.895 tỷ 520 triệu đồng.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục được phục hồi. Đẩy nhanh tiến độ dự án, đưa vào hoạt động một số dự án mới tại khu công nghiệp Cộng Hòa.

#### 1.3. Ngành dịch vụ thương mại và du lịch

Hoạt động thương mại, dịch vụ có chuyển biến tích cực, nhiều nhóm ngành lĩnh vực có mức tăng trưởng cao; hàng hóa phong phú, đa dạng, cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu hàng hóa phục vụ nhân dân. Năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn thành phố đạt 4.882 tỷ 763 triệu đồng.

Hoạt động xúc tiến thương mại phát triển, thành phố đã tham gia các chương trình xúc tiến thương mại như: Tham gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP; Hội chợ OCOP Quảng Ninh Xuân 2023; Hội chợ OCOP Quảng Ninh-Thu Đông 2023 Lễ hội mùa xuân Côn Sơn-Kiếp Bạc năm 2023.

Lượng khách du lịch đến thành phố tăng nhanh với tổng số trên 1 triệu lượt khách du lịch đến thành phố, với tổng doanh thu ước đạt gần 300 tỷ đồng.



## **2. Thực trạng về lĩnh vực văn hóa – xã hội**

### **2.1. Giáo dục và Đào tạo**

Tiếp tục ổn định và phát triển quy mô trường lớp: toàn thành phố có 61 trường (54 trường công lập, 6 trường tư thục và Trung tâm GDNN-GDTX) và 08 nhóm trẻ, lớp mầm non độc lập tư thục với 1.090 lớp, 35.689 học sinh. Năm 2023 toàn thành phố có 47/54 trường đạt chuẩn Quốc gia, đạt 87% (THCS: 14; TH&THCS: 02; Tiểu học: 14; Mầm non: 17).

### **2.2. Văn hoá, thông tin và thể dục thể thao**

Triển khai công tác đăng ký và xây dựng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “làng khu dân cư văn hóa” năm 2023. Duy trì 95% trở lên làng, khu dân cư văn hóa, cơ quan văn hóa.

Tổ chức thành công Festival Chí Linh-Hải Dương năm 2023 với chủ đề "Tinh hoa hội tụ, khát vọng tỏa sáng". Lễ hội văn hóa, du lịch lớn nhất của thành phố và tỉnh Hải Dương trong nhiều năm trở lại đây, là sự kiện văn hóa tiêu biểu để lại nhiều ấn tượng cho Nhân dân và du khách.

Hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức thường xuyên, rộng khắp. Tổ chức 33 chương trình giao lưu văn hóa, văn nghệ, 28 giải thể thao cấp xã, phường; 22 hội thi, giao lưu văn hóa-văn nghệ, 18 giải thể thao do cấp thôn, khu dân cư tổ chức.

Tích cực ứng dụng Công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố.

### **2.3. Y tế - Dân số - Kế hoạch hóa gia đình**

Hệ thống y tế trên địa bàn thành phố bao gồm: Trung tâm y tế thành phố Chí Linh diện tích 26.000 m<sup>2</sup> với quy mô 268 giường bệnh; Bệnh viện Phong diện tích 140.000 m<sup>2</sup> với quy mô 135 giường bệnh; Trung tâm nuôi dưỡng Tâm thần diện tích 47.000 m<sup>2</sup> với quy mô 420 giường bệnh; 19 trạm y tế các phường, xã; 01 trạm y tế trường Đại học Sao Đỏ; 01 trạm y tế Công ty cổ phần Trúc Thôn. Đến nay, 100% xã, phường đã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

Công tác dân số kế hoạch gia đình được đẩy mạnh. Tổng số trẻ em sinh ra 2.017 cháu (Trong đó: nam 1.089 cháu, nữ 928 cháu).

### **2.4. Lao động, việc làm và đảm bảo an sinh xã hội**

Về lao động việc làm: giải quyết việc làm cho 1.804 lao động, xuất khẩu lao động 408 người; triển khai có hiệu quả chính sách bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 33%.

Thực hiện tốt các chính sách đối với các đối tượng hộ nghèo, bảo trợ xã hội. Năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo 0,9%; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều 1,09%.

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

#### *a. Lợi thế:*

- Tiềm năng về cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp: trước hết là sản phẩm nông, lâm nghiệp đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp chế biến nông sản. Tiếp đến là nguồn tài nguyên khoáng sản có khả năng phát triển như công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng (như đá, cát, sỏi,...).

- Tiềm năng phát triển du lịch: Chí Linh là trọng điểm du lịch lớn của tỉnh Hải Dương, với nhiều di tích được xếp hạng cấp quốc gia, nên có điều kiện tạo thành các tuyến du lịch hấp dẫn khách du lịch, tạo ra một lợi thế so sánh trong cung cấp các dịch vụ nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí.

- Tài nguyên nước mặt của thành phố khá phong phú và dễ khai thác, có mạng lưới điện quốc gia đảm bảo điều kiện cho các hoạt động cho các ngành sản xuất phát triển.

- Thành phố Chí Linh có nguồn lực lao động dồi dào.

#### *b. Hạn chế:*

- Nhu cầu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất và xã hội lớn, quy hoạch chưa đồng bộ, khả năng huy động và sự giúp đỡ của Trung ương còn hạn chế, chưa đủ vốn để ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào quản lý và cải cách hành chính.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Kinh phí đầu tư cho lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch còn hạn chế. Nhiều hạng mục, công trình xuống cấp còn thiếu kinh phí sửa chữa, nâng cấp, tu bổ...

## PHẦN II

### KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

#### I. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

##### 1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung: số 691/QĐ-UBND ngày 18/4/2023; số 1702/QĐ-UBND ngày 15/8/2023; 2259/QĐ-UBND ngày 16/10/2023; số 2623/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Hải Dương. Đến nay UBND thành phố đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến hết năm 2023 như sau:

**Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kế hoạch thực hiện năm 2023				
			Chỉ tiêu diện tích các loại đất được duyệt (ha)	Chỉ tiêu CMD được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện CMD được duyệt (ha)	So sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	So sánh kết quả CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)/(5)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.482,59</b>	<b>-943,85</b>	<b>20.458,66</b>	<b>-12,81</b>	<b>976,07</b>	<b>931,04</b>	<b>1,36</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.126,43	-444,24	5.557,31	-11,81	430,88	432,43	2,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.908,26	-392,11	4.287,96	-10,31	379,70	381,80	2,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	460,05	-35,85	507,33		47,28	35,85	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.215,77	-301,81	5.543,70	-3,00	327,93	298,81	0,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.039,68	-14,93	4.054,61		14,93	14,93	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91		1.203,91				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.411,74	-123,81	2.541,76		130,02	123,81	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.006,26	-36,23	1.044,31	2,00	38,05	38,23	-5,52
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,75	13,02	5,73		-13,02	-13,02	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.774,71</b>	<b>945,58</b>	<b>7.797,18</b>	<b>12,91</b>	<b>977,53</b>	<b>-932,67</b>	<b>1,37</b>
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	540,70	22,50	518,20		-22,50	-22,50	
2.2	Đất an ninh	CAN	209,00	3,46	206,13	0,59	-2,87	-2,87	17,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	198,43	-2,80	201,23		2,80	2,80	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kế hoạch thực hiện năm 2023				
			Chỉ tiêu diện tích các loại đất được duyệt (ha)	Chỉ tiêu CMD được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện CMD được duyệt (ha)	So sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	So sánh kết quả CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)/(5)*100
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,13	6,64	52,99	3,10	-4,14	-3,54	46,69
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,27	68,45	50,81	0,12	-69,46	-68,33	0,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	466,78	8,97	457,33		-9,45	-8,97	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78		16,78				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	261,13	102,25	163,18	4,43	-97,95	-97,82	4,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.071,28	558,74	3.478,00	5,44	-593,28	-553,30	0,97
-	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	2.315,77	376,29	1.905,87	0,87	-409,90	-375,42	0,23
-	Đất thủy lợi	DTL	873,36	27,62	847,33	4,53	-26,03	-23,09	16,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	59,70	18,04	41,18	0,07	-18,52	-17,97	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,71	-0,16	23,87		0,16	0,16	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	139,06	23,42	115,23	0,02	-23,83	-23,40	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	207,75	12,42	194,96	0,05	-12,79	-12,37	0,40
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,21	3,80	7,07		-4,14	-3,80	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,16		1,16				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	84,71	39,46	45,25		-39,46	-39,46	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	104,26	24,85	79,41		-24,85	-24,85	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,32	20,63	22,69		-20,63	-20,63	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	159,67	9,74	149,86	-0,05	-9,81	-9,79	-0,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35		16,35				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26		20,26				
-	Đất chợ	DCH	10,99	2,63	7,51	-0,05	-3,48	-2,68	-1,90
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	43,24	20,85	21,79	0,10	-21,45	-20,75	0,48
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	284,73	14,69	270,21	0,05	-14,52	-14,64	0,34
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.252,15	135,60	1.113,43	-1,04	-138,72	-136,64	-0,77
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,55	4,70	22,36	0,35	-4,19	-4,35	7,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,90	-0,23	3,13		0,23	0,23	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kế hoạch thực hiện năm 2023				
			Chỉ tiêu diện tích các loại đất được duyệt (ha)	Chỉ tiêu CMD được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện CMD được duyệt (ha)	So sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	So sánh kết quả CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)/(5)*100
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	26,33	3,00	23,33		-3,00	-3,00	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	974,94	-0,27	974,98	-0,23	0,04	0,04	84,87
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	221,86	-0,96	222,78		0,92	0,96	
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52		0,52				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>35,42</b>	<b>-1,73</b>	<b>36,88</b>	<b>-0,10</b>	<b>1,46</b>	<b>1,63</b>	<b>5,77</b>

### a. Đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 19.482,59 ha, kết quả thực hiện 20.458,66 ha, cao hơn 976,07 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích đất nông nghiệp giảm 943,85 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 12,81 ha, còn 931,04 ha chưa thực hiện, đạt 1,36% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt là 5.126,43 ha, kết quả thực hiện 5.557,31 ha, cao hơn 430,88 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 444,24 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 11,81 ha, còn 432,43 ha chưa thực hiện, đạt 2,66% kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được duyệt là 460,05 ha, kết quả thực hiện 507,33 ha, cao hơn 47,28 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 35,85 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 5.215,77 ha, kết quả thực hiện 5.543,70 ha, cao hơn 327,93 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 301,81 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 3,00 ha, còn 298,81 ha chưa thực hiện, đạt 0,99% kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được duyệt là 4.039,68 ha, kết quả thực hiện 4.054,61 ha, cao hơn 14,93 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 14,93 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu được duyệt là 1.203,91 ha, kết quả thực hiện 1.203,91 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt là 2.411,74 ha, kết quả thực hiện 2.541,76 ha, cao hơn 130,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 123,81 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 1.006,26 ha, kết quả thực hiện 1.044,31 ha, cao hơn 38,05 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 36,23 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 2,00 ha, còn 38,23 ha chưa thực hiện, đạt 5,52% kế hoạch được duyệt.

+ Dự án đã thực hiện: *Dự án nuôi trồng thủy sản Đồng Cống của Ông Nguyễn Duy Quân 2,00 ha ở phường Hoàng Tiến.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Khu nuôi trồng thủy sản Bích Thủy, phường Văn Đức 2,10 ha.*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản, đặc sản thâm canh cao Hoàng Thị Thoa ở phường Hoàng Tiến 3,99 ha.*

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt là 18,75 ha, kết quả thực hiện 5,73 ha, thấp hơn 13,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 13,02 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

+ Dự án chuyển tiếp: *Đầu tư sản xuất rau quả an toàn KDC An Hưng, phường Chí Minh 0,80 ha; Trang trại tổng hợp thủy sản chất lượng cao (ông Trần Đình) 3,10 ha ở phường Tân Dân; Dự án cơ sở trồng rau sạch và nuôi trồng thủy sản (Công ty cổ phần XD và TM Quỳnh Giang) 8,92 ha ở xã Hưng Đạo.*

#### **b. Đất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt là 8.774,71 ha, kết quả thực hiện 7.797,18 ha, thấp hơn 977,53 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích đất phi nông nghiệp tăng 945,58 ha do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 12,91 ha, còn 932,67 ha chưa thực hiện, đạt 1,37% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt là 540,70 ha, kết quả thực hiện 518,20 ha, thấp hơn 22,50 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 22,50 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

+ Công trình chuyển tiếp: *Mở rộng Sở chỉ huy thường xuyên 0,20 ha ở phường Chí Minh; Xây dựng công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ (CLA) 2,00 ha ở phường Cộng Hòa.*

+ Công trình không chuyển tiếp: *Xây dựng công trình quốc phòng 7,80 ha ở phường Cộng Hòa; Xây dựng công trình quốc phòng 1,50 ha ở xã Hoàng Hoa Thám; Xây dựng công trình quốc phòng 6,00 ha ở phường Bến Tắm, phường Hoàng Tiến; Đất quốc phòng (CL 30) 5,00 ha ở phường Văn An, phường Cộng Hòa.*

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt là 209,00 ha, kết quả thực hiện 206,13 ha, thấp hơn 2,87 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 3,46 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,59 ha, còn 2,87 ha chưa thực hiện, đạt 17,10% kế hoạch được duyệt.

+ Công trình đã thực hiện: *Công an phường Chí Minh 0,33 ha.*

+ Công trình chuyển tiếp: *Trụ sở công an phường Sao Đỏ 0,15 ha; Trụ sở công an phường Văn Đức 0,24 ha; Trụ sở công an xã Lê Lợi 0,30 ha; Công an phường Hoàng Tân 0,56 ha; Trụ sở công an phường Cộng Hòa 0,36 ha; ...*

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 198,43 ha, kết quả thực hiện 201,23 ha, cao hơn 2,80 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 2,80 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 57,13 ha, kết quả thực hiện 52,99 ha, thấp hơn 4,14 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 6,64 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 3,10 ha, còn 3,54 ha chưa thực hiện, đạt 46,69% kế hoạch được duyệt.

+ Dự án đã thực hiện: *Nhà máy gạch men WORLD TILE của Công ty cổ phần Thế Giới (Cụm công nghiệp Tân Dân) 3,10 ha ở phường Tân Dân.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Dự án Cơ sở ương trồng cây xanh (Cụm công nghiệp Hoàng Tân) ở phường Hoàng Tân; Cụm công nghiệp Tân Dân (Hạ tầng cụm công nghiệp) ở phường Tân Dân.*

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt là 120,27 ha, kết quả thực hiện 50,81 ha, thấp hơn 69,46 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 68,45 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,12 ha, còn 68,33 ha chưa thực hiện, đạt 0,18% kế hoạch được duyệt.

+ Dự án đã thực hiện: *PGD Côn Sơn - Agribank chi nhánh Hải Dương II 0,04 ha ở phường Cộng Hòa.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Dự án trung tâm thương mại và dịch vụ ô tô Chí Linh 1,50 ha ở phường Văn An; Khu nuôi trồng thủy sản và du lịch, dịch vụ tổng hợp Sông Quê 12,94 ha ở xã Lê Lợi; Dự án cửa hàng xăng dầu, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ tổng hợp tại phường Hoàng Tiến 4,20 ha; Dự án Bến bãi tập kết và tiêu thụ than khai thác tại khu Kênh Mai, phường Văn Đức 5,00 ha; Khu du lịch sinh thái Đại Dương (Công ty CPTM Đại Dương) 2,50 ha ở phường Văn An; ...*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Dịch vụ - thương mại bãi Cầu Vàng 2,00 ha ở phường Hoàng Tiến; Dự án xây dựng Công ty cổ phần Giao thông, môi trường và đô thị Chí Linh 1,00 ha ở phường Thái Học.*

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 466,78 ha, kết quả thực hiện 457,33 ha, thấp hơn 9,45 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 8,97 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được duyệt là 16,78 ha, kết quả thực hiện 16,78 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Chỉ tiêu được duyệt là 261,13 ha, kết quả thực hiện 163,18 ha, thấp hơn 97,95 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 102,25 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 4,43 ha, còn 97,82 ha chưa thực hiện, đạt 4,33% kế hoạch được duyệt.

+ Dự án chuyển tiếp: *Dự án khai thác sét chịu lửa của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Tân Thành Long 10,79 ha phường Cộng Hòa (Đã thực hiện 4,43 ha; còn lại chuyển tiếp); Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường tại đồi hang Hồ, phường Hoàng Tiến 10,48 ha; Dự án khai thác Khoáng sản làm vật liệu thông thường 3,15 ha ở phường Hoàng Tân; ...*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Dự án đầu tư xây dựng mở rộng công trình khai thác đất sét chịu lửa mỏ sét Trúc Thôn 7,60 ha ở phường Cộng Hòa.*

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được duyệt là 4.071,28 ha, kết quả thực hiện 3.478,00 ha, thấp hơn 593,28 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 558,74 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 5,44 ha, còn 553,30 ha chưa thực hiện, đạt 0,97% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Đất giao thông:* Chỉ tiêu được duyệt là 2.315,77 ha, kết quả thực hiện 1.905,87 ha, thấp hơn 409,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 376,29 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,87 ha, còn 375,42 ha chưa thực hiện, đạt 0,23% kế hoạch được duyệt.

+ *Dự án đã thực hiện: Nâng cấp đường và xây dựng cầu từ xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh sang phường Văn Đức 0,49 ha; Cải tạo nâng cấp đường trục KDC Thanh Trung đi KDC Nhân Hậu, phường Chí Minh 0,80 ha; Cải tạo nâng cấp đường KDC Chùa Vân (Đoạn từ KĐT Contrexim khớp nối đường bê tông nhựa) 0,40 ha qua địa bàn phường Chí Minh; ...*

+ *Dự án chuyển tiếp: Đường tỉnh lộ 398 đoạn từ ngã ba An Lĩnh vào đền Kiếp Bạc 38,64 ha; Đường giao thông kết nối Đèo Trê (xã Hoàng Hoa Thám) đi Tây Yên Tử, Bắc Giang 3,50 ha; Mở rộng đường từ ngã 3 cây xăng Lê Lợi đi đền Hóa 2,70 ha; ...*

+ *Dự án không chuyển tiếp: Tuyến đường QL37 kết nối từ QL18 (cây xăng Côn Sơn) đến ngã ba An Lĩnh 18,20 ha; Đường 398 nhánh Côn Sơn (qua chùa Côn Sơn) 7,00 ha; ...*

+ *Đất thủy lợi:* Chỉ tiêu được duyệt là 873,36 ha, kết quả thực hiện 847,33 ha, thấp hơn 26,03 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 27,62 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 4,53 ha, còn 23,09 ha chưa thực hiện, đạt 16,40% kế hoạch được duyệt.



+ Dự án đã thực hiện: *Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Bến Tắm Ngoài 1,70 ha ở phường Hoàng Tân; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Nghè Lắm 0,80 ha ở phường Hoàng Tân; ...*

+ Dự án chuyển tiếp: *Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Phú Lợi 1,25 ha ở phường Bến Tắm; Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh 15,10 ha ở xã Hưng Đạo; ...*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Hồ Gõ 0,85 ha ở xã Lê Lợi; Mở rộng kênh mương nội đồng và trong khu dân cư, đập Nghè Kinh 7,64 ha ở phường Hoàng Tiến; ...*

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu được duyệt là 59,70 ha, kết quả thực hiện 41,18 ha, thấp hơn 18,52 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 18,04 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,07 ha, còn 17,97 ha chưa thực hiện, đạt 0,39% kế hoạch được duyệt.

+ Dự án chuyển tiếp: *Trung tâm Văn hóa thể thao KDC Nhân Hưng 0,70 ha ở phường Chí Minh; Khu đất thu hồi của Công ty Lilama 69-1 (nhà văn hóa) 0,35 ha ở phường Phả Lại; ...*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Mở rộng nhà văn hóa Lạc Sơn 0,09 ha ở phường Thái Học.*

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu được duyệt là 23,71 ha, kết quả thực hiện 23,87 ha, cao hơn 0,16 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 0,16 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

+ Dự án chuyển tiếp: *Xây dựng trạm y tế phường Bến Tắm 0,35 ha.*

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Chỉ tiêu được duyệt là 139,06 ha, kết quả thực hiện 115,23 ha, thấp hơn 23,83 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 23,42 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,02 ha, còn 23,40 ha chưa thực hiện, đạt 0,09% kế hoạch được duyệt.

+ Dự án chuyển tiếp: *Trường mầm non Tuấn Việt 0,05 ha ở phường Sao Đỏ; Xây mới mầm non Lạc Sơn 0,50 ha ở phường Thái Học; ...*

+ Dự án không chuyển tiếp: *Mở rộng trường Mầm non phường Hoàng Tân 0,85 ha; Đầu tư xây dựng trường THCS xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh (giai đoạn 1) 1,50 ha; ...*

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Chỉ tiêu được duyệt là 207,75 ha, kết quả thực hiện 194,96 ha, thấp hơn 12,79 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 12,42 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,05 ha, còn 12,37 ha chưa thực hiện, đạt 0,40% kế hoạch được duyệt.

+ Dự án chuyển tiếp: *Sân vận động trung tâm phường Văn An 1,50 ha; Sân vận động xã Hoàng Hoa Thám 1,50 ha.*

+ *Đất công trình năng lượng:* Chỉ tiêu được duyệt là 11,21 ha, kết quả thực hiện 7,07 ha, thấp hơn 4,14 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 3,80 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

+ Dự án chuyển tiếp: *Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương (JICA) 0,11 ha; Dự án cải tạo đường dây 110 kV Phả Lại - Tràng Bạch - Uông Bí 1,14 ha; ...*

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông:* Chỉ tiêu được duyệt là 1,16 ha, kết quả thực hiện 1,16 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Chỉ tiêu được duyệt là 84,71 ha, kết quả thực hiện 45,25 ha, thấp hơn 39,46 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 39,46 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

+ Dự án không chuyển tiếp: *Cải tạo cảnh quan khu Côn Sơn (khu vực hồ Bán Nguyệt và bãi đỗ xe) 2,80 ha; Bảo tồn Khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch. Hạng mục: Tu bổ Viên Lăng và Tu bổ hồ Viên Lăng (Hồ Ngọc), đền Kiếp Bạc 5,50 ha; ...*

+ Dự án chuyển tiếp: *Mở rộng đền thờ Nguyễn Thị Duệ 2,00 ha ở phường Văn An; Bến Thuyền, chợ sông Thương và bãi xe Kiếp Bạc 6,50 ha ở xã Hưng Đạo; ...*

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Chỉ tiêu được duyệt là 104,26 ha, kết quả thực hiện 79,41 ha, thấp hơn 24,85 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt cao hơn 79,41 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

+ Dự án không chuyển tiếp: *Bãi rác thải tập trung xã Hưng Đạo 2,00 ha.*

+ Dự án chuyển tiếp: *Nhà máy và bãi xử lý rác tập trung thành phố Chí Linh 10,00 ha; Bãi rác thải tập trung phường Bến Tắm 2,00 ha; ...*

+ *Đất cơ sở tôn giáo:* Chỉ tiêu được duyệt là 43,32 ha, kết quả thực hiện 22,69 ha, thấp hơn 20,63 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 20,63 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

+ Dự án chuyển tiếp: *Dự án mở rộng chùa Ngũ Đài 10,00 ha ở phường Hoàng Tiến; Dự án mở rộng chùa Huyền Thiên 10,00 ha ở phường Văn An; ...*

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:* Chỉ tiêu được duyệt là 159,67 ha, kết quả thực hiện 149,86 ha, thấp hơn 9,81 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 9,74 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,05 ha, còn 9,79 ha chưa thực hiện, đạt 0,51% kế hoạch được duyệt.

+ Dự án chuyển tiếp: *Xây dựng nghĩa trang tái định cư khu dân cư thôn Tiên Định, phường Cộng Hòa 1,58 ha; Mở rộng nghĩa trang để di dời mộ vị trí*

nằm tại khu đã thu hồi đất bàn giao cho công ty Cao su xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cộng Hòa 5,00 ha; ...

+ Dự án không chuyên tiếp: *Xây dựng nghĩa trang nhân dân kiểu mẫu 2,00 ha ở phường Cổ Thành.*

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:* Chỉ tiêu được duyệt là 16,35 ha, kết quả thực hiện 16,35 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:* Chỉ tiêu được duyệt là 20,26 ha, kết quả thực hiện 20,26 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

+ *Đất chợ:* Chỉ tiêu được duyệt là 10,99 ha, kết quả thực hiện 7,51 ha, thấp hơn 3,48 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 2,63 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,05 ha, còn 2,68 ha chưa thực hiện, đạt 1,90% kế hoạch được duyệt.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng:* Chỉ tiêu được duyệt là 43,24 ha, kết quả thực hiện 21,79 ha, thấp hơn 21,45 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 20,85 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,10 ha, còn 20,75 ha chưa thực hiện, 0,48% kế hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu được duyệt là 284,73 ha, kết quả thực hiện 270,21 ha, thấp hơn 14,52 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 14,69 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,05 ha, còn 14,64 ha chưa thực hiện, đạt 0,34% kế hoạch được duyệt.

+ *Dự án đã thực hiện: Khu tái định cư Bắc Đẩu 0,17 ha ở xã Hưng Đạo.*

+ *Dự án chuyên tiếp: Khu dân cư thôn Phương Sơn 1,80 ha ở xã Hưng Đạo; Khu tái định cư vùng sạt lở xã Nhân Huệ 4,50 ha; Khu dân cư Thanh Tảo 9,00 ha; ...*

- *Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu được duyệt là 1.252,15 ha, kết quả thực hiện 1.113,43 ha, thấp hơn 138,72 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 135,60 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 1,04 ha, còn 136,64 ha chưa thực hiện, đạt 0,77% kế hoạch được duyệt.

+ *Dự án chuyên tiếp: Khu dân cư mới khu trung tâm phường Bến Tắm 1,63 ha; Dự án Trung tâm hành chính và khu dân cư mới phường Bến Tắm 10,00 ha; Khu dân cư Đồng Cơ Điện 3,85 ha ở phường Sao Đỏ; ...*

+ *Dự án không chuyên tiếp: Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm, TP Chí Linh 75,00 ha; Khu đô thị Côn Sơn Resort phường Cộng Hòa 63,48 ha; Khu dân cư Thạch Thủy, phường Phả Lại 0,05 ha; ...*

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt là 26,55 ha, kết quả thực hiện 22,36 ha, thấp hơn 4,19 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 4,70 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,35 ha, còn 4,35 ha chưa thực hiện, đạt 7,45% kế hoạch được duyệt.

+ Dự án chuyển tiếp: *Mở rộng Trụ sở UBND phường Cộng Hòa 0,93 ha; Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Lê Lợi 1,00 ha;...*

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 2,90 ha, kết quả thực hiện 3,13 ha, cao hơn 0,23 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 0,23 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được duyệt là 26,33 ha, kết quả thực hiện 23,33 ha, thấp hơn 3,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 3,00 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

+ Dự án chuyển tiếp: *Mở rộng đền Quốc Phụ 3,00 ha ở phường Văn An, phường Chí Minh.*

- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối: Chỉ tiêu được duyệt là 974,94 ha, kết quả thực hiện 974,98 ha, cao hơn 0,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 0,27 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,23 ha, còn 0,04 ha chưa thực hiện, đạt 84,87% kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được duyệt là 221,86 ha, kết quả thực hiện 222,78 ha, cao hơn 0,92 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 0,96 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu được duyệt là 0,52 ha, kết quả thực hiện 0,52 ha, không có biến động so với chỉ tiêu được duyệt.

### **c. Đất chưa sử dụng:**

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng được duyệt là 35,42 ha, kết quả thực hiện 36,88 ha, cao hơn 1,46 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích đất chưa sử dụng giảm 1,73 ha để chuyển sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 0,10 ha, còn 1,63 ha chưa thực hiện, đạt 5,77% kế hoạch được duyệt.

## **2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023**

Cơ sở để tính hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2023:

- Số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022;

- Kết quả thực hiện các công trình, dự án đến ngày 31/12/2023.

**Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2022 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Thực hiện đến 31/12/2023 tăng (+), giảm (-) (ha)	Diện tích các loại đất đến 31/12/2023 (ha)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>28.292,72</b>		<b>28.292,72</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.471,47</b>	<b>-12,81</b>	<b>20.458,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.569,12	-11,81	5.557,31
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.298,27	-10,31	4.287,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	507,33		507,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.546,70	-3,00	5.543,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,61		4.054,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91		1.203,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.541,76		2.541,76
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.042,31	2,00	1.044,31
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73		5,73
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.784,27</b>	<b>12,91</b>	<b>7.797,18</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	518,20		518,20
2.2	Đất an ninh	CAN	205,54	0,59	206,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,23		201,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,89	3,10	52,99
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,69	0,12	50,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,33		457,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78		16,78
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	158,75	4,43	163,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.472,56	5,44	3.478,00
-	Đất giao thông	DGT	1.905,00	0,87	1.905,87
-	Đất thủy lợi	DTL	842,80	4,53	847,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	41,11	0,07	41,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,87		23,87
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	115,21	0,02	115,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	194,91	0,05	194,96
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,07		7,07
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,16		1,16
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45,25		45,25
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	79,41		79,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2022 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Thực hiện đến 31/12/2023 tăng (+), giảm (-) (ha)	Diện tích các loại đất đến 31/12/2023 (ha)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,69		22,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	149,91	-0,05	149,86
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35		16,35
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26		20,26
-	Đất chợ	DCH	7,56	-0,05	7,51
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,69	0,10	21,79
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	270,16	0,05	270,21
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.114,47	-1,04	1.113,43
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,01	0,35	22,36
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13		3,13
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	23,33		23,33
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,21	-0,23	974,98
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,78		222,78
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52		0,52
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>36,98</b>	<b>-0,10</b>	<b>36,88</b>

## II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt. Cụ thể như sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp: chưa đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 1,36% kế hoạch. Trong đó: các chỉ tiêu gồm: *Đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác* chưa thực hiện; Đất trồng cây lâu năm 0,99%; Đất trồng lúa đạt 2,66%.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: chưa đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 1,37% kế hoạch. Trong đó: các chỉ tiêu gồm: *đất quốc phòng, đất khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất xây dựng cơ sở y tế, đất công trình năng lượng, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất cơ sở tín ngưỡng, đất có mặt nước chuyên dùng* đều chưa thực hiện; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,09%; Đất thương mại, dịch vụ 0,18%; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,39%; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,40%; Đất ở tại nông thôn 0,34%; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,48%; Đất phát triển hạ tầng 0,97%; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 7,45%.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: chưa đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 5,77% kế hoạch.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

### **III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

- Do tình hình kinh tế suy thoái, thị trường bất động sản trầm lắng, một số dự án đấu giá quyền sử dụng đất mặc dù đã hoàn thành công tác GPMB nhưng do vướng mắc về cơ chế chính sách nên chưa thể đấu giá QSDĐ dẫn đến nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt thấp;

- Tỷ lệ điều tiết vốn từ nguồn ngân sách tỉnh xuống thành phố và các xã, phường không đều.

- Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các địa phương còn hạn chế, chưa kịp thời xử lý, chấn chỉnh tình trạng vi phạm pháp luật đất đai.

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Còn nhiều công trình dự án thực tế đã thu hồi, GPMB xong; tuy nhiên việc lập hồ sơ để trình giao đất, chuyển mục đích thì chưa thực hiện dẫn đến việc chuyển tiếp nhiều năm, do đó làm cho kết quả thực hiện chung rất thấp.

### PHẦN III

## LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

### I. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh)

Thành phố Chí Linh cập nhật danh mục các công trình, dự án cấp tỉnh phân bổ, cụ thể như sau:

1. Đất an ninh: 01 dự án với diện tích là 8,50 ha phân bổ trên địa bàn phường Thái Học.
2. Đất cụm công nghiệp: 02 dự án với diện tích là 30,30 ha phân bổ trên địa bàn phường Hoàng Tân 23,70 ha; phường Văn An 6,60 ha.
4. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 01 dự án với diện tích là 1,00 ha phân bổ phường Hoàng Tân.
5. Đất công trình năng lượng: 03 dự án với diện tích là 0,33 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã.
6. Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 02 dự án với diện tích 2,00 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Văn An 1,00 ha; xã Hoàng Hoa Thám 1,00 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

### II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### **2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố)**

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung: số 691/QĐ-UBND ngày 18/4/2023; số 1702/QĐ-UBND ngày 15/8/2023; 2259/QĐ-UBND ngày 16/10/2023; số 2623/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Hải Dương. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư, thủ tục liên quan đến đất cho hoàn thành hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có khả thi và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, do đó thành phố Chí Linh tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và tổ chức thực hiện theo quy định. Cụ thể như sau:



1. Đất quốc phòng: 02 công trình với diện tích là 2,20 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Cộng Hòa 2,00 ha; phường Chí Minh 0,20 ha.

2. Đất an ninh: 11 công trình với diện tích là 2,99 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Hoàng Tân 0,47 ha; phường Cộng Hòa 0,36 ha; phường Văn An 0,19 ha; phường Sao Đỏ 0,15 ha; xã Hoàng Hoa Thám 0,20 ha; phường Cổ Thành 0,30 ha; phường Hoàng Tiến 0,32 ha; ; phường Văn Đức 0,24 ha; phường Đồng Lạc 0,37 ha; xã Bắc An 0,25 ha; xã Lê Lợi 0,14 ha.

3. Đất cụm công nghiệp: 02 công trình với diện tích là 3,54 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Hoàng Tân 0,34 ha; phường Tân Dân 3,20 ha.

4. Các dự án, công trình giao thông: 25 công trình với diện tích là 224,51 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Bến Tắm 0,70 ha; phường An Lạc 0,09 ha; phường Cộng Hòa 15,05 ha; phường Hoàng Tân 1,17 ha; phường Văn An 7,00 ha;; phường Chí Minh 0,01 ha; xã Hoàng Hoa Thám 11,90 ha; xã Hưng Đạo 0,60 ha; phường Văn Đức 1,00 ha; xã Lê Lợi 5,10 ha;...

5. Đất thủy lợi: 07 công trình với diện tích là 20,85 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Bến Tắm 1,75 ha; xã Bắc An 1,00 ha; xã Hưng Đạo 15,10 ha; xã Nhân Huệ 0,25 ha; phường Tân Dân 2,75 ha.

6. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 06 dự án với diện tích là 2,20 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Chí Minh 0,70 ha; phường Hoàng Tiến 0,10 ha; phường Phả Lại 0,35 ha; phường Văn Đức 0,60 ha; xã Hoàng Hoa Thám 0,20 ha; xã Nhân Huệ 0,25 ha.

7. Đất xây dựng cơ sở y tế: 01 dự án với diện tích là 0,35 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Bến Tắm.

8. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 10 dự án với diện tích là 3,03 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Bến Tắm 0,52 ha; xã Bắc An 0,30 ha; phường Phả Lại 0,43 ha; phường Sao Đỏ 0,05 ha; phường Thái Học 0,51 ha; phường Hoàng Tiến 1,14 ha; phường Đồng Lạc 0,08 ha.

9. Đất cơ sở thể dục thể thao: 02 dự án với diện tích là 3,00 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Văn An 1,50 ha; xã Hoàng Hoa Thám 1,50 ha

10. Đất công trình năng lượng: 17 dự án với diện tích là 4,49 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Bến Tắm 0,11 ha; phường Hoàng Tân 0,06 ha; phường Cộng Hòa 1,18 ha; phường Phả Lại 0,25 ha; phường Văn An 0,12 ha; phường Sao Đỏ 0,36 ha; phường Chí Minh 0,05 ha; phường Thái Học 0,34 ha; xã Hoàng Hoa Thám 0,01 ha; xã Bắc An 0,05 ha; xã Lê Lợi 0,52 ha; xã Hưng Đạo 0,06 ha; phường Cổ Thành 0,13 ha; xã Nhân Huệ 0,02 ha; phường Hoàng Tiến 1,17 ha; phường Văn Đức 0,07 ha; phường Tân Dân 0,06 ha; phường Đồng Lạc 0,05 ha; phường An Lạc 0,07 ha.

11. Đất bãi thải, xử lý chất thải: 11 dự án với diện tích là 22,85 ha phân bổ trên địa bàn: phường Bến Tắm 2,00 ha; phường Hoàng Tân 1,00 ha; phường Phả Lại 1,35 ha; phường Thái Học 0,50 ha; xã Bắc An 1,50 ha; xã Hoàng Hoa Thám 0,50 ha; phường Văn Đức 10,0 ha; phường Chí Minh 1,10 ha; phường Tân Dân 1,00 ha; phường An Lạc 1,90 ha; thành phố Chí Linh 2,00 ha.

12. Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 08 dự án với diện tích là 47,66 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Văn An 13,00 ha; phường Cộng Hòa 10,38 ha; xã Hưng Đạo 15,28 ha; xã Hoàng Hoa Thám 1,00 ha; phường Hoàng Tiến 10,00 ha.

13. Đất cơ sở tôn giáo: 02 dự án với diện tích là 0,63 ha phân bổ trên địa bàn phường Bến Tắm 0,13 ha; phường Tân Dân 0,50 ha.

14. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 07 dự án với diện tích là 10,88 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Bến Tắm 0,25 ha; phường Cộng Hòa 5,00 ha; phường Chí Minh 1,85 ha; phường Sao Đỏ 0,40 ha; phường Tân Dân 1,50 ha; phường Đồng Lạc 0,30 ha.

15. Đất chợ: 04 dự án với diện tích là 2,89 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Văn An 0,83 ha; phường Sao Đỏ 0,70 ha; phường Văn Đức 1,36 ha.

16. Các khu, điểm dân cư nông thôn: 10 dự án với diện tích là 31,91 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: xã Lê Lợi 21,13 ha; xã Hưng Đạo 1,80 ha; xã Nhân Huệ 4,50 ha; xã Hoàng Hoa Thám 0,42 ha; Chuyển mục đích đất vườn, ao trong khu dân cư của các hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại nông thôn 4,00 ha trên địa bàn các xã.

17. Các khu, điểm dân cư đô thị: 56 dự án với diện tích là 365,31 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Bến Tắm 2,54 ha; phường Cộng Hòa 48,07 ha; phường Phả Lại 4,06 ha; phường Sao Đỏ 14,23 ha; phường Chí Minh 33,85 ha; phường Thái Học 50,37 ha; phường Hoàng Tiến 35,17 ha; phường Văn An 37,16 ha; phường Văn Đức 3,38 ha; phường Tân Dân 4,50 ha; phường Đồng Lạc 0,08 ha; phường An Lạc 4,30 ha; phường Bến Tắm, xã Bắc An 10,00 ha; phường Chí Minh, phường Văn An 55,38 ha; phường Chí Minh, phường Thái Học 52,22 ha; Chuyển mục đích đất vườn, ao trong khu dân cư của các hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại đô thị 10,00 ha trên địa bàn các phường;...

18. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 05 dự án với diện tích là 4,46 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường Cộng Hòa 0,93 ha; xã Lê Lợi 0,78 ha; xã Hưng Đạo 0,71 ha; phường Văn Đức 2,04 ha.

19. Đất cơ sở tín ngưỡng: 01 dự án với diện tích là 3,00 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường Văn An, phường Chí Minh.

20. Đất thương mại dịch vụ: 13 dự án với diện tích là 31,56 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: phường An Lạc 1,20 ha; phường Phả Lại 0,40 ha; phường Văn An 4,00 ha; phường Tân Dân 1,60 ha; xã Lê Lợi 12,94 ha; xã Nhân Huệ 0,51 ha; phường Hoàng Tiến 4,20 ha; phường Văn Đức 5,78 ha; phường Đồng Lạc 0,93 ha.

21. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 08 dự án với diện tích là 12,89 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Đồng Lạc 0,15 ha; phường Phả Lại 1,35 ha; phường Văn Đức 3,29 ha; phường Tân Dân 0,50 ha; phường Hoàng Tiến 7,60 ha.

22. Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 09 dự án với diện tích là 109,15 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường: phường Bến Tắm 37,97 ha; phường Hoàng Tân 6,95 ha; phường Cộng Hòa 35,66 ha; phường Hoàng Tiến 9,28 ha.

23. Đất nuôi trồng thủy sản: 01 dự án với diện tích là 2,10 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Văn Đức 2,10 ha.

24. Đất nông nghiệp khác: 03 dự án với diện tích là 13,02 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã: xã Hưng Đạo 8,92 ha; phường Chí Minh 0,80 ha; phường Tân Dân 3,30 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

## **2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố)**

1. Đất thủy lợi: 02 công trình với diện tích là 2,00 ha. Phân bổ trên địa bàn các phường, xã.

2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 01 dự án với diện tích là 2,55 ha. Phân bổ trên địa bàn phường Hoàng Tiến.

*(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

## **III. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

### **3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2024**

#### **Bảng 03: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của thành phố Chí Linh phân bổ đến từng xã, phường**

*(Chi tiết có bảng số 03 kèm theo)*

### 3.2. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2024

**Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2023		Kế hoạch SDD năm 2024		Biến động diện tích 2024/2023 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>28.292,72</b>	<b>100,00</b>	<b>28.292,72</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.458,66</b>	<b>72,31</b>	<b>19.748,74</b>	<b>69,80</b>	<b>-709,92</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.557,31	19,64	5.161,70	18,24	-395,61
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.287,96	15,16	3.936,98	13,92	-350,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	507,33	1,79	486,86	1,72	-20,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.543,70	19,59	5.354,74	18,93	-188,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,61	14,33	4.041,08	14,28	-13,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91	4,26	1.203,91	4,26	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.541,76	8,98	2.462,18	8,70	-79,58
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.044,31	3,69	1.019,52	3,60	-24,79
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	0,02	18,75	0,07	13,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.797,18</b>	<b>27,56</b>	<b>8.507,57</b>	<b>30,07</b>	<b>710,39</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	518,20	1,83	520,40	1,84	2,20
2.2	Đất an ninh	CAN	206,13	0,73	217,25	0,77	11,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,23	0,71	197,73	0,70	-3,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,99	0,19	86,83	0,31	33,84
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,81	0,18	105,89	0,37	55,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,33	1,62	459,25	1,62	1,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78	0,06	16,78	0,06	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	163,18	0,58	242,40	0,86	79,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.478,00	12,29	3.873,00	13,69	395,00
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.905,87	6,74	2.160,06	7,63	254,19
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	847,33	2,99	864,26	3,05	16,93
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	41,18	0,15	54,07	0,19	12,89
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	23,87	0,08	23,71	0,08	-0,16
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	115,23	0,41	128,49	0,45	13,26
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	194,96	0,69	204,57	0,72	9,61
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	7,07	0,02	11,75	0,04	4,68
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1,16	0,00	1,16	0,00	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	45,25	0,16	94,91	0,34	49,66
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	79,41	0,28	102,26	0,36	22,85
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	22,69	0,08	23,32	0,08	0,63
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	149,86	0,53	157,68	0,56	7,82
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	16,35	0,06	16,35	0,06	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	20,26	0,07	20,26	0,07	
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	7,51	0,03	10,16	0,04	2,65
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,79	0,08	39,03	0,14	17,24
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	270,21	0,96	284,35	1,01	14,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2023		Kế hoạch SDD năm 2024		Biến động diện tích 2024/2023 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.113,43	3,94	1.211,69	4,28	98,26
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,36	0,08	26,37	0,09	4,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	0,01	2,90	0,01	-0,23
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	23,33	0,08	26,33	0,09	3,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	974,98	3,45	974,94	3,45	-0,04
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,78	0,79	221,91	0,78	-0,87
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,00	0,52	0,00	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>36,88</b>	<b>0,13</b>	<b>36,41</b>	<b>0,13</b>	<b>-0,47</b>

### a. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2023 là 20.458,66 ha. Đất nông nghiệp không thay đổi mục đích là 19.746,72 ha. Trong năm kế hoạch đất nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 2,02 ha lấy từ đất phi nông nghiệp.
- Biến động giảm 711,94 ha chuyển mục đích đất phi nông nghiệp.

Thực giảm 709,92 ha. Đến hết năm 2024, đất nông nghiệp là 19.748,74 ha, chiếm 69,80% diện tích đất tự nhiên.

#### \* Đất trồng lúa:

Hiện trạng năm 2023 là 5.557,31 ha. Đất trồng lúa không thay đổi mục đích là 5.161,70 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng lúa biến động như sau:

- Biến động giảm 395,61 ha chuyển mục đích sang các loại đất:
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,80 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác : 11,30 ha;
  - + Đất an ninh : 6,45 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp : 30,62 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ : 26,51 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 10,65 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 16,36 ha;
  - + Đất giao thông : 122,34 ha;
  - + Đất thủy lợi : 23,32 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 14,05 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 9,88 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 11,83 ha;
  - + Đất công trình năng lượng : 1,45 ha;
  - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 4,49 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 16,53 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 3,45 ha;
  - + Đất chợ : 1,21 ha;
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 7,22 ha;

+ Đất ở tại nông thôn	: 7,18 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 65,75 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,92 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 2,30 ha;

Giảm 395,61 ha. Đến hết năm 2024, đất trồng lúa là 5.161,70 ha, chiếm 18,24% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**

Hiện trạng năm 2023 là 507,33 ha. Đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích là 486,86 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng cây hàng năm khác biến động như sau:

- Biến động giảm 20,47 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 8,42 ha;
+ Đất giao thông	: 7,92 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,25 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,19 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,02 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 1,41 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,16 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 2,10 ha;

Giảm 20,47 ha. Đến hết năm 2024, đất trồng cây hàng năm khác là 486,86 ha, chiếm 1,72% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

Hiện trạng năm 2023 là 5.543,70 ha. Đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích là 5.354,74 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng cây lâu năm biến động như sau:

- Biến động giảm 188,97 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất an ninh	: 3,07 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 1,10 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 4,67 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 2,90 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 11,72 ha;
+ Đất giao thông	: 83,53 ha;
+ Đất thủy lợi	: 5,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,63 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,35 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 2,81 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,44 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 1,47 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 26,01 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 3,00 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,50 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,25 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 8,40 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 5,13 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 27,67 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,22 ha;

Giảm 188,97 ha. Đến hết năm 2024, đất trồng cây lâu năm là 5.354,74 ha, chiếm 18,93% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

Hiện trạng năm 2023 là 4.054,61 ha. Đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích là 4.041,08 ha. Trong năm kế hoạch đất rừng phòng hộ biến động như sau:

- Biến động giảm 13,53 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất quốc phòng	: 0,86 ha;
+ Đất giao thông	: 4,42 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,10 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 6,80 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 1,35 ha;

Giảm 13,53 ha. Đến hết năm 2024, đất rừng phòng hộ là 4.041,08 ha, chiếm 14,28% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất rừng đặc dụng:**

Hiện trạng năm 2023 là 1.203,91 ha. Đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích là 1.203,91 ha. Trong năm kế hoạch đất rừng đặc dụng không có biến động.

Đến hết năm 2024, đất rừng đặc dụng là 1.203,91 ha, chiếm 4,26% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất rừng sản xuất:**

Hiện trạng năm 2023 là 2.541,76 ha. Đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích là 2.462,18 ha. Trong năm kế hoạch đất rừng sản xuất biến động như sau:

- Biến động giảm 79,58 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất quốc phòng	: 1,14 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 2,90 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 44,20 ha;
+ Đất giao thông	: 14,45 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,04 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,30 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 10,46 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,40 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 5,40 ha;

Giảm 79,58 ha. Đến hết năm 2024, đất rừng sản xuất là 2.462,18 ha, chiếm 8,70% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

Hiện trạng năm 2023 là 1.044,31 ha. Đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích là 1.017,42 ha. Trong năm kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản biến động như sau:

- Biến động tăng 2,10 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 1,80 ha;
+ Đất giao thông	: 0,25 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,05 ha;
- Biến động giảm 26,89 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất an ninh	: 0,44 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 1,10 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 0,44 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1,04 ha;
+ Đất giao thông	: 17,17 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,84 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,12 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,25 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,06 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 1,02 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,72 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,24 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,90 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,35 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,20 ha;



Thực giảm 24,79 ha. Đến hết năm 2024, đất nuôi trồng thủy sản là 1.019,52 ha, chiếm 3,60% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nông nghiệp khác:**

Hiện trạng năm 2023 là 5,73 ha. Đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích là 5,73 ha. Trong năm kế hoạch đất nông nghiệp khác biến động như sau:

- Biến động tăng 13,02 ha lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa : 11,30 ha;
- + Đất giao thông : 1,47 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,25 ha;

Tăng 13,02 ha. Đến hết năm 2024, đất nông nghiệp khác là 18,75 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

**b. Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2023 là 7.797,18 ha. Đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 7.795,16 ha. Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 712,41 ha lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.
- Biến động giảm 2,02 ha chuyển mục đích đất nông nghiệp.

Thực tăng 710,39 ha. Đến hết năm 2024, đất phi nông nghiệp là 8.507,57 ha, chiếm 30,07% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất quốc phòng:**

Hiện trạng năm 2023 là 518,20 ha. Đất quốc phòng không thay đổi mục đích là 518,20 ha. Trong năm kế hoạch đất quốc phòng biến động như sau:

- Biến động tăng 2,20 ha lấy từ các loại đất:
- + Đất rừng phòng hộ : 0,86 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 1,14 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,20 ha;

Tăng 2,20 ha. Đến hết năm 2024, đất quốc phòng là 520,40 ha, chiếm 1,84% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất an ninh:**

Hiện trạng năm 2023 là 206,13 ha. Đất an ninh không thay đổi mục đích là 205,76 ha. Trong năm kế hoạch đất an ninh biến động như sau:

- Biến động tăng 11,49 ha lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa : 6,45 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	: 3,07 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,44 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 0,36 ha;
+ Đất giao thông	: 0,44 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,14 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,39 ha;
- Biến động giảm 0,37 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,02 ha;
+ Đất giao thông	: 0,17 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,01 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,11 ha;

Thực tăng 11,12 ha. Đến hết năm 2024, đất an ninh là 217,25 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất khu công nghiệp:**

Hiện trạng năm 2023 là 201,23 ha. Đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích là 197,73 ha. Trong năm kế hoạch đất khu công nghiệp biến động như sau:

- Biến động giảm 3,50 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,14 ha;
+ Đất giao thông	: 1,27 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,14 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,11 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,08 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,70 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,14 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,84 ha;

Giảm 3,50 ha. Đến hết năm 2024, đất khu công nghiệp là 197,73 ha, chiếm 0,70% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cụm công nghiệp:**

Hiện trạng năm 2023 là 52,99 ha. Đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích là 52,99 ha. Trong năm kế hoạch đất cụm công nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 33,84 ha lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa : 30,62 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,10 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,10 ha;
- + Đất giao thông : 0,77 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,25 ha;

Tăng 13,02 ha. Đến hết năm 2024, đất cụm công nghiệp là 86,83 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất thương mại, dịch vụ:**

Hiện trạng năm 2023 là 50,81 ha. Đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích là 50,25 ha. Trong năm kế hoạch đất thương mại, dịch vụ biến động như sau:

- Biến động tăng 55,64 ha (Trong đó đất thương mại, dịch vụ trong các khu dân cư mới là 18,50 ha) lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 26,51 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 8,42 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 4,67 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 2,90 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,44 ha;
- + Đất an ninh : 0,02 ha;
- + Đất khu công nghiệp : 0,14 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,33 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 6,22 ha;
- + Đất giao thông : 1,16 ha;
- + Đất thủy lợi : 3,42 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,02 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,39 ha;
- Biến động giảm 0,56 ha chuyển mục đích sang các loại đất:
- + Đất chợ : 0,46 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,10 ha;

Thực tăng 55,08 ha. Đến hết năm 2024, đất thương mại, dịch vụ là 105,89 ha, chiếm 0,37% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Hiện trạng năm 2023 là 457,33 ha. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 443,81 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 15,44 ha lấy từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa : 10,65 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm : 2,90 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,04 ha;
  - + Đất giao thông : 0,79 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,06 ha;
- Biến động giảm 13,52 ha chuyển mục đích sang các loại đất:
  - + Đất thương mại, dịch vụ : 1,33 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 10,48 ha;
  - + Đất giao thông : 0,44 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,05 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,39 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,46 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,03 ha;
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,05 ha;
  - + Đất ở tại đô thị : 0,29 ha;

Thực tăng 1,92 ha. Đến hết năm 2024, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 459,25 ha, chiếm 1,62% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Hiện trạng năm 2023 là 16,78 ha. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích là 16,78 ha. Trong năm kế hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không có biến động.

Đến hết năm 2024, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 16,78 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng:**

Hiện trạng năm 2023 là 163,18 ha. Đất sản xuất vật liệu xây dựng không thay đổi mục đích là 149,88 ha. Trong năm kế hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng biến động như sau:

- Biến động tăng 92,52 ha lấy từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa : 16,36 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	: 11,72 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 44,20 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 10,48 ha;
+ Đất giao thông	: 6,60 ha;
+ Đất thủy lợi	: 3,16 ha;
- Biến động giảm 13,30 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất an ninh	: 0,36 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 6,22 ha;
+ Đất giao thông	: 5,73 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,11 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	: 0,07 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,11 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,55 ha;

Thực tăng 79,22 ha. Đến hết năm 2024, đất sản xuất vật liệu xây dựng là 242,40 ha, chiếm 0,86% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Hiện trạng năm 2023 là 3.478,00 ha. Đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích là 3.450,97 ha. Trong năm kế hoạch đất phát triển hạ tầng biến động như sau:

- Biến động tăng 422,03 ha lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.
- Biến động giảm 27,03 ha chuyển mục đích đất nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác.

Thực tăng 395,00 ha. Đến hết năm 2024, đất phát triển hạ tầng là 3.873,00 ha, chiếm 13,69% diện tích đất tự nhiên để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, năng lượng, công trình bưu chính viễn thông, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội, chợ.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất giao thông:*

Hiện trạng năm 2023 là 1.905,87 ha. Đất giao thông không thay đổi mục đích là 1.889,79 ha. Trong năm kế hoạch đất giao thông biến động như sau:

- Biến động tăng 270,27 ha (*Trong đó đất giao thông trong các khu dân cư mới là 177,07 ha*) lấy từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa : 122,34 ha;
  - + Đất trồng hàng năm khác : 7,92 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	: 83,53 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 4,42 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 14,45 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 17,17 ha;
+ Đất an ninh	: 0,17 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 1,27 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,44 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 5,73 ha;
+ Đất thủy lợi	: 5,47 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,17 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,09 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 3,06 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,03 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 2,63 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,33 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,05 ha;

- Biến động giảm 16,09 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,25 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 1,47 ha;
+ Đất an ninh	: 0,44 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,77 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,16 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,79 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 6,60 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,13 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,25 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,57 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,55 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,77 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,25 ha;
+ Đất chợ	: 0,26 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,58 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,17 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,50 ha;

Thực tăng 254,19 ha. Đến hết năm 2024, đất giao thông là 2.160,06 ha, chiếm 7,63% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất thủy lợi:*

Hiện trạng năm 2023 là 847,33 ha. Đất thủy lợi không thay đổi mục đích là 833,46 ha. Trong năm kế hoạch đất thủy lợi biến động như sau:

- Biến động tăng 30,80 ha (Trong đó đất thủy lợi trong các khu dân cư mới là 18,50 ha) lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 23,32 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,25 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 5,10 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,20 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,84 ha;
+ Đất an ninh	: 0,02 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 0,14 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,05 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 0,11 ha;
+ Đất giao thông	: 0,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,25 ha;

- Biến động giảm 13,87 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,05 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,25 ha;
+ Đất an ninh	: 0,20 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,25 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 3,42 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,06 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 3,16 ha;
+ Đất giao thông	: 5,47 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,03 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,12 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,08 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,10 ha;
+ Đất chợ	: 0,04 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,46 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,11 ha;

Thực tăng 16,93 ha. Đến hết năm 2024, đất thủy lợi là 864,26 ha, chiếm 3,05% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Hiện trạng năm 2023 là 41,18 ha. Đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích là 38,45 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở văn hóa biến động như sau:

- Biến động tăng 15,62 ha (Trong đó đất xây dựng cơ sở văn hóa trong các khu dân cư mới là 14,52 ha) lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 14,05 ha;
-----------------	-------------

+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,63 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,05 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,12 ha;
+ Đất an ninh	: 0,01 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 0,11 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,39 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 0,09 ha;
+ Đất giao thông	: 0,13 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,03 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,02 ha;
- Biến động giảm 2,73 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất an ninh	: 0,14 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,02 ha;
+ Đất giao thông	: 0,17 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	: 0,01 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,02 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,17 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,60 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,56 ha;

Thực tăng 12,89 ha. Đến hết năm 2024, đất cơ sở văn hóa là 54,07 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên.

*+ Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Hiện trạng năm 2023 là 23,87 ha. Đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích là 23,36 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở y tế biến động như sau:

- Biến động tăng 0,35 ha lấy từ loại đất:	
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,35 ha;
- Biến động giảm 0,51 ha chuyển mục đích sang loại đất:	
+ Đất ở tại đô thị	: 0,51 ha;

Thực giảm 0,16 ha. Đến hết năm 2024, đất xây dựng cơ sở y tế là 23,71 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

*+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Hiện trạng năm 2023 là 115,23 ha. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo không thay đổi mục đích là 114,68 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở giáo dục - đào tạo biến động như sau:



- Biến động tăng 13,81 ha (Trong đó đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong các khu dân cư mới là 10,55 ha) lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 9,88 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,19 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,81 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,04 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,25 ha;
+ Đất an ninh	: 0,01 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 0,08 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,46 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 0,06 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,03 ha;

- Biến động giảm 0,55 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất ở tại nông thôn	: 0,06 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,49 ha;

Thực tăng 13,26 ha. Đến hết năm 2024, đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 128,49 ha, chiếm 0,45% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Hiện trạng năm 2023 là 194,96 ha. Đất cơ sở thể dục - thể thao không thay đổi mục đích là 191,75 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở thể dục - thể thao biến động như sau:

- Biến động tăng 12,82 ha (Trong đó đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong các khu dân cư mới là 10,55 ha) lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 11,83 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,44 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,04 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,06 ha;
+ Đất an ninh	: 0,01 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 0,08 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,03 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 0,07 ha;
+ Đất giao thông	: 0,25 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,01 ha;

- Biến động giảm 3,21 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất chợ	: 0,59 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,14 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 2,48 ha;

Thực tăng 9,61 ha. Đến hết năm 2024, đất cơ sở thể dục - thể thao là 204,57 ha, chiếm 0,72% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình năng lượng:*

Hiện trạng năm 2023 là 7,07 ha. Đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích là 6,96 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình năng lượng biến động như sau:

- Biến động tăng 4,79 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 1,45 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,02 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,47 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,10 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,30 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 0,70 ha;
+ Đất giao thông	: 0,57 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,12 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,02 ha;
+ Đất chợ	: 0,03 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,01 ha;

- Biến động giảm 0,11 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất giao thông	: 0,09 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,02 ha;

Thực tăng 4,68 ha. Đến hết năm 2024, đất công trình năng lượng là 11,75 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

Hiện trạng năm 2023 là 1,16 ha. Đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích là 1,16 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông không có biến động.

Đến hết năm 2024, đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,16 ha trong 28.292,72 ha diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*

Hiện trạng năm 2023 là 45,25 ha. Đất di tích, lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích là 45,25 ha. Trong năm kế hoạch đất di tích, lịch sử - văn hóa biến động như sau:

- Biến động tăng 49,66 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 4,49 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 26,01 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 6,80 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 10,46 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,02 ha;
+ Đất giao thông	: 0,55 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,03 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,30 ha;

Tăng 49,66 ha. Đến hết năm 2024, đất di tích, lịch sử - văn hóa là 94,91 ha, chiếm 0,34% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Hiện trạng năm 2023 là 79,41 ha. Đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích là 79,41 ha. Trong năm kế hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải biến động như sau:

- Biến động tăng 22,85 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 16,53 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 3,00 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 1,35 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,40 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,72 ha;
+ Đất giao thông	: 0,77 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,08 ha;

Tăng 22,85 ha. Đến hết năm 2024, đất bãi thải, xử lý chất thải là 102,26 ha, chiếm 0,36% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở tôn giáo:*

Hiện trạng năm 2023 là 22,69 ha. Đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích là 22,69 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở tôn giáo biến động như sau:

- Biến động tăng 0,63 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,50 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,13 ha;

Tăng 0,63 ha. Đến hết năm 2024, đất cơ sở tôn giáo là 23,32 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:

Hiện trạng năm 2023 là 149,86 ha. Đất nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích là 146,80 ha. Trong năm kế hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa biến động như sau:

- Biến động tăng 10,88 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 3,45 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,41 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,25 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 5,40 ha;

+ Đất giao thông : 0,25 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,10 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,02 ha;

- Biến động giảm 3,06 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất giao thông : 3,06 ha;

Thực tăng 7,82 ha. Đến hết năm 2024, đất nghĩa trang, nghĩa địa là 157,68 ha, chiếm 0,56% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở khoa học và công nghệ:

Hiện trạng năm 2023 là 16,35 ha. Đất cơ sở khoa học và công nghệ không thay đổi mục đích là 16,35 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở khoa học và công nghệ không có biến động.

Đến hết năm 2024, đất cơ sở khoa học và công nghệ là 16,35 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội:

Hiện trạng năm 2023 là 20,26 ha. Đất cơ sở dịch vụ xã hội không thay đổi mục đích là 20,26 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở dịch vụ xã hội không có biến động.

Đến hết năm 2024, đất cơ sở dịch vụ xã hội là 20,26 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất chợ:

Hiện trạng năm 2023 là 7,51 ha. Đất chợ không thay đổi mục đích là 7,48 ha. Trong năm kế hoạch đất chợ biến động như sau:

- Biến động tăng 2,68 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 1,21 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,46 ha;
+ Đất giao thông	: 0,26 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,59 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,12 ha;
- Biến động giảm 0,03 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất công trình năng lượng	: 0,03ha;

Thực tăng 2,65 ha. Đến hết năm 2024, đất chợ là 10,16 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Hiện trạng năm 2023 là 21,79 ha. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích là 21,79 ha. Trong năm kế hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng biến động như sau:

- Biến động tăng 17,24 (Trong đó đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong các khu dân cư mới là 17,24 ha), ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 7,22 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 8,40 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,24 ha;
+ Đất an ninh	: 0,02 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 0,14 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,05 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 0,11 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,46 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,02 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,04 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,54 ha;

Tăng 17,24 ha. Đến hết năm 2024, đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 39,03 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất ở tại nông thôn:**

Hiện trạng năm 2023 là 270,21 ha. Đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích là 269,15 ha. Trong năm kế hoạch đất ở tại nông thôn biến động như sau:

- Biến động tăng 15,20 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 7,18 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,16 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 5,13 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,90 ha;
+ Đất giao thông	: 0,58 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,17 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,06 ha;
- Biến động giảm 1,06 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất giao thông	: 1,03 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,03 ha;

Thực tăng 14,14 ha. Đến hết năm 2024, đất ở tại nông thôn là 284,35 ha, chiếm 1,01% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất ở tại đô thị:**

Hiện trạng năm 2023 là 1.113,43 ha. Đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích là 1.109,77 ha. Trong năm kế hoạch đất ở tại đô thị biến động như sau:

- Biến động tăng 101,92 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 65,75 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,10 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 27,67 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,35 ha;
+ Đất an ninh	: 0,11 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 0,84 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 0,10 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,29 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 0,55 ha;
+ Đất giao thông	: 0,08 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,60 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,51 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,49 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,14 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,06 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,23 ha;
- Biến động giảm 3,66 ha chuyển mục đích sang các loại đất:	
+ Đất quốc phòng	: 0,20 ha;
+ Đất giao thông	: 2,63 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,25 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,03 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,30 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,13 ha;
+ Đất chợ	: 0,12 ha;

Thực tăng 98,26 ha. Đến hết năm 2024, đất ở tại đô thị là 1.211,69 ha, chiếm 4,28% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Hiện trạng năm 2023 là 22,36 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích là 21,91 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động như sau:

- Biến động tăng 4,46 ha lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa : 0,92 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,22 ha;
- + Đất giao thông : 0,17 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,11 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,56 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 2,48 ha;
- Biến động giảm 0,45 ha chuyển mục đích sang các loại đất:
- + Đất an ninh : 0,39 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,06 ha;

Thực giảm 4,01 ha. Đến hết năm 2024, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,37 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Hiện trạng năm 2023 là 3,13 ha. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích là 2,90 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp biến động như sau:

- Biến động giảm 0,23 ha chuyển mục đích sang các loại đất:
- + Đất ở tại đô thị : 0,23 ha;

Giảm 0,23 ha. Đến hết năm 2024, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,90 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng:**

Hiện trạng năm 2023 là 23,33 ha. Đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích là 23,33 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở tín ngưỡng biến động như sau:

- Biến động tăng 3,00 ha lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa : 2,30 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,20 ha;
- + Đất giao thông : 0,50 ha;

Tăng 3,00 ha. Đến hết năm 2024, đất cơ sở tín ngưỡng là 26,33 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Hiện trạng năm 2023 là 974,98 ha. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích là 974,94 ha. Trong năm kế hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối biến động như sau:

- Biến động giảm 0,04 ha chuyển mục đích sang các loại đất:
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,04 ha;

Giảm 0,04 ha. Đến hết năm 2024, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 974,94 ha, chiếm 3,45% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Hiện trạng năm 2023 là 222,78 ha. Đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích là 221,91 ha. Trong năm kế hoạch đất có mặt nước chuyên dùng biến động như sau:

- Biến động giảm 0,87 ha chuyển mục đích sang các loại đất:
- + Đất giao thông : 0,33 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,54 ha;

Giảm 0,87 ha. Đến hết năm 2024, đất có mặt nước chuyên dùng là 221,91 ha, chiếm 0,78% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất phi nông nghiệp khác:**

Hiện trạng năm 2023 là 0,52 ha. Đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích là 0,52 ha. Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp khác không có biến động.

Đến hết năm 2024, đất phi nông nghiệp khác là 0,52 ha trong 28.292,72 ha diện tích đất tự nhiên.

**c. Đất chưa sử dụng:**

Hiện trạng năm 2023 là 36,88 ha. Đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích là 36,41 ha. Trong năm kế hoạch đất chưa sử dụng biến động như sau:

- Biến động giảm 0,47 ha chuyển mục đích sang các loại đất:
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,39 ha;
- + Đất giao thông : 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,02 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;

Giảm 0,47 ha. Đến hết năm 2024, đất chưa sử dụng là 36,41 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên.

**IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

**a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 711,94 ha, gồm:**



- Đất trồng lúa chuyên sang đất phi nông nghiệp 382,51 ha. Trong đó: phường Bến Tắm 0,36 ha; phường Hoàng Tân 25,57 ha; phường Cộng Hòa 41,68 ha; phường Phả Lại 3,04 ha; phường Văn An 40,07 ha; phường Sao Đỏ 2,87 ha; phường Chí Minh 81,92 ha; phường Thái Học 39,02 ha; xã Hoàng Hoa Thám 1,85 ha; xã Bắc An 3,56 ha; xã Lê Lợi 36,35 ha; xã Hưng Đạo 23,17 ha; phường Cổ Thành 0,94 ha; xã Nhân Huệ 0,42 ha; phường Hoàng Tiến 35,42 ha; phường Văn Đức 20,62 ha; phường Tân Dân 15,30 ha; phường Đồng Lạc 5,87 ha; phường An Lạc 4,48 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất phi nông nghiệp 20,47 ha. Trong đó: phường Hoàng Tân 0,19 ha; phường Cộng Hòa 5,41 ha; phường Văn An 2,10 ha; phường Chí Minh 0,50 ha; xã Hoàng Hoa Thám 0,80 ha; xã Lê Lợi 1,83 ha; xã Hưng Đạo 0,55 ha; xã Nhân Huệ 0,51 ha; phường Văn Đức 6,19 ha; phường Tân Dân 0,25 ha; phường Đồng Lạc 0,93 ha; phường An Lạc 1,21 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất phi nông nghiệp 188,97 ha. Trong đó: phường Bến Tắm 7,71 ha; phường Hoàng Tân 2,30 ha; phường Cộng Hòa 49,57 ha; phường Phả Lại 1,01 ha; phường Văn An 10,85 ha; phường Sao Đỏ 4,69 ha; phường Chí Minh 24,15 ha; phường Thái Học 5,64 ha; xã Hoàng Hoa Thám 3,36 ha; xã Bắc An 5,63 ha; xã Lê Lợi 21,89 ha; xã Hưng Đạo 22,14 ha; phường Cổ Thành 1,03 ha; xã Nhân Huệ 0,85 ha; phường Hoàng Tiến 17,26 ha; phường Văn Đức 1,16 ha; phường Tân Dân 5,77 ha; phường Đồng Lạc 3,22 ha; phường An Lạc 0,74 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất phi nông nghiệp 13,53 ha. Trong đó: phường Cộng Hòa 3,66 ha; phường Phả Lại 1,35 ha; phường Văn An 3,50 ha; xã Hoàng Hoa Thám 3,42 ha; xã Lê Lợi 0,10 ha; phường Hoàng Tiến 1,50 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyên sang đất phi nông nghiệp 79,58 ha. Trong đó: phường Bến Tắm 37,45 ha; phường Hoàng Tân 6,95 ha; phường Cộng Hòa 14,27 ha; phường Phả Lại 0,40 ha; phường Văn An 9,58 ha; phường Sao Đỏ 0,90 ha; xã Hoàng Hoa Thám 4,08 ha; xã Lê Lợi 3,60 ha; phường Hoàng Tiến 2,35 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất phi nông nghiệp 26,89 ha. Trong đó: phường Hoàng Tân 0,50 ha; phường Cộng Hòa 2,04 ha; phường Phả Lại 0,85 ha; phường Văn An 1,37 ha; phường Chí Minh 6,17 ha; phường Thái Học 4,21 ha; xã Lê Lợi 2,99 ha; xã Hưng Đạo 2,55 ha; xã Nhân Huệ 4,49 ha; phường Hoàng Tiến 0,74 ha; phường Văn Đức 0,48 ha; phường Tân Dân 0,50 ha.

**b. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 13,10 ha, gồm:**

- Chuyển 1,80 ha đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản. Trong đó: phường Văn Đức 1,80 ha.

- Chuyển 11,30 ha đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác. Trong đó: phường Chí Minh 0,80 ha; xã Hưng Đạo 7,50 ha; phường Tân Dân 3,00 ha.

**c. Chuyển 5,88 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.** Trong đó: phường Cộng Hòa 1,98 ha; phường Phả Lại 0,37 ha; phường Văn An 0,67 ha; phường Sao Đỏ 0,80 ha; phường Chí Minh 0,97 ha; phường

Thái Học 0,20 ha; xã Hoàng Hoa Thám 0,23 ha; xã Lê Lợi 0,02 ha; xã Hưng Đạo 0,58 ha; phường Văn Đức 0,05 ha; phường Đồng Lạc 0,01 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

## **V. Diện tích đất cần thu hồi**

### **a. Đất nông nghiệp là 526,46 ha:**

- Đất trồng lúa 315,36 ha. Trong đó: phường Bến Tắm 0,36 ha; phường Hoàng Tân 25,20 ha; phường Cộng Hòa 23,52 ha; phường Phả Lại 2,56 ha; phường Văn An 38,38 ha; phường Sao Đỏ 2,87 ha; phường Chí Minh 81,92 ha; phường Thái Học 39,02 ha; xã Hoàng Hoa Thám 1,65 ha; xã Bắc An 3,32 ha; xã Lê Lợi 22,27 ha; xã Hưng Đạo 6,82 ha; phường Cổ Thành 0,64 ha; xã Nhân Huệ 0,42 ha; phường Hoàng Tiến 25,28 ha; phường Văn Đức 17,10 ha; phường Tân Dân 14,26 ha; phường Đồng Lạc 5,38 ha; phường An Lạc 4,39 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác 10,15 ha: phường Hoàng Tân 0,19 ha; phường Cộng Hòa 5,41 ha; phường Văn An 2,10 ha; phường Chí Minh 0,50 ha; xã Lê Lợi 1,28 ha; phường Văn Đức 0,41 ha; phường Tân Dân 0,25 ha; phường An Lạc 0,01 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 135,84 ha. Trong đó: phường Bến Tắm 6,28 ha; phường Hoàng Tân 1,59 ha; phường Cộng Hòa 32,66 ha; phường Phả Lại 0,30 ha; phường Văn An 10,14 ha; phường Sao Đỏ 3,98 ha; phường Chí Minh 21,44 ha; phường Thái Học 4,93 ha; xã Hoàng Hoa Thám 2,06 ha; xã Bắc An 4,83 ha; xã Lê Lợi 10,43 ha; xã Hưng Đạo 16,24 ha; phường Cổ Thành 0,31 ha; phường Hoàng Tiến 13,99 ha; phường Văn Đức 0,09 ha; phường Tân Dân 4,05 ha; phường Đồng Lạc 2,50 ha; phường An Lạc 0,02 ha.

- Đất rừng phòng hộ 12,67 ha. Trong đó: phường Cộng Hòa 2,80 ha; phường Phả Lại 1,35 ha; phường Văn An 3,50 ha; xã Hoàng Hoa Thám 3,42 ha; xã Lê Lợi 0,10 ha; phường Hoàng Tiến 1,50 ha.

- Đất rừng sản xuất 31,34 ha. Trong đó: phường Bến Tắm 0,20 ha; phường Cộng Hòa 13,13 ha; phường Văn An 7,08 ha; phường Sao Đỏ 0,90 ha; xã Hoàng Hoa Thám 4,08 ha; xã Lê Lợi 3,60 ha; phường Hoàng Tiến 2,35 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản 21,11 ha. Trong đó: phường Hoàng Tân 0,50 ha; phường Cộng Hòa 0,84 ha; phường Văn An 1,37 ha; phường Chí Minh 6,17 ha; phường Thái Học 4,21 ha; xã Lê Lợi 1,55 ha; xã Hưng Đạo 0,85 ha; xã Nhân Huệ 4,49 ha; phường Hoàng Tiến 0,34 ha; phường Văn Đức 0,29 ha; phường Tân Dân 0,50 ha.

### **b. Đất phi nông nghiệp 48,01 ha:**

- Đất an ninh: 0,37 ha. Trong đó: phường Sao Đỏ 0,37 ha.

- Đất khu công nghiệp: 3,50 ha. Trong đó: phường Cộng Hòa 3,50 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,56 ha. Trong đó: phường Sao Đỏ 0,56 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,04 ha. Trong đó: phường Phả Lại 1,76 ha; phường Văn An 0,04 ha; phường Chí Minh 1,24 ha.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng 12,94 ha. Trong đó: phường Chí Minh 1,01 ha; phường Chí Minh 3,11 ha; phường Thái Học 8,73 ha.
- Đất phát triển hạ tầng 22,08 ha. Trong đó:
  - + Đất giao thông: 5,24 ha. Trong đó: phường Bến Tắm 0,01 ha; phường Hoàng Tân 0,56 ha; phường Cộng Hòa 0,35 ha; phường Phả Lại 0,14 ha; phường Văn An 0,58 ha; phường Sao Đỏ 0,16 ha; phường Chí Minh 0,44 ha; phường Thái Học 0,01 ha; xã Hoàng Hoa Thám 0,15 ha; xã Bắc An 0,20 ha; xã Hưng Đạo 0,68 ha; phường Cổ Thành 0,03 ha; xã Nhân Huệ 0,08 ha; phường Hoàng Tiến 0,48 ha; phường Văn Đức 0,27 ha; phường Tân Dân 0,82 ha; phường Đồng Lạc 0,03 ha; phường An Lạc 0,25 ha.
  - + Đất thủy lợi: 7,62 ha. Trong đó: phường Hoàng Tân 0,21 ha; phường Cộng Hòa 0,08 ha; phường Phả Lại 0,48 ha; phường Văn An 0,77 ha; phường Chí Minh 1,68 ha; phường Thái Học 1,45 ha; xã Lê Lợi 0,80 ha; xã Hưng Đạo 0,27 ha; phường Cổ Thành 0,03 ha; phường Văn Đức 0,29 ha; phường Tân Dân 0,68 ha; phường Đồng Lạc 0,50 ha; phường An Lạc 0,38 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2,59 ha. Trong đó: phường Bến Tắm 0,02 ha; phường Phả Lại 0,04 ha; phường Văn An 0,66 ha; phường Sao Đỏ 0,03 ha; phường Chí Minh 0,87 ha; xã Hoàng Hoa Thám 0,41 ha; xã Lê Lợi 0,56 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,51 ha. Trong đó: phường Sao Đỏ 0,51 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,55 ha. Trong đó: phường Cộng Hòa 0,44 ha; phường Sao Đỏ 0,05 ha; xã Hoàng Hoa Thám 0,06 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 2,37 ha. Trong đó: phường Cộng Hòa 0,93 ha; phường Phả Lại 0,04 ha; phường Văn An 0,59 ha; phường Chí Minh 0,10 ha; xã Hưng Đạo 0,71 ha.
  - + Đất công trình năng lượng: 0,11 ha. Trong đó: phường Cộng Hòa 0,02 ha; phường Văn An 0,06 ha; phường Sao Đỏ 0,02 ha; phường Chí Minh 0,01 ha.
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 3,06 ha. Trong đó: phường Văn An 0,01 ha; phường Chí Minh 0,56 ha; phường Thái Học 1,46 ha; xã Lê Lợi 0,51 ha; xã Hưng Đạo 0,52 ha.
  - + Đất chợ: 0,03 ha. Trong đó: phường Sao Đỏ 0,03 ha.
- Đất ở tại nông thôn 0,86 ha. Trong đó: xã Hoàng Hoa Thám 0,25 ha; xã Lê Lợi 0,29 ha; xã Hưng Đạo 0,32 ha.
- Đất ở tại đô thị 3,46 ha. Trong đó: phường Bến Tắm 0,45 ha; phường Cộng Hòa 1,57 ha; phường Phả Lại 0,05 ha; phường Văn An 0,67 ha; phường Sao Đỏ 0,25 ha; phường Chí Minh 0,01 ha; phường Thái Học 0,01 ha; phường Cổ Thành 0,05 ha; phường Hoàng Tiến 0,15 ha; phường Tân Dân 0,25 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha. Trong đó: phường Cộng Hòa 0,05 ha; phường Văn An 0,01 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,23 ha. Trong đó: phường Cộng Hòa 0,03 ha; phường Thái Học 0,20 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,04 ha. Trong đó: phường Văn An 0,04 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,87 ha. Trong đó: phường Văn An 0,21 ha; phường Chí Minh 0,60 ha; phường Thái Học 0,06 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

## **VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024 trên địa bàn thành phố Chí Linh là 0,47 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,39 ha. Trong đó: xã Lê Lợi 0,39 ha.

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,08 ha: phường Cộng Hòa 0,01 ha; phường Sao Đỏ 0,05 ha; phường Văn Đức 0,02 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

## **VII. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch**

*(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương)*

## **VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2024**

### **8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 96/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Quyết định 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về ban hành hệ số điều chỉnh giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2023.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Chí Linh.

### **8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

a. Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

### **8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

a. Phương pháp tính:

\* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền giao đất ở tại đô thị khu vực thành phố Chí Linh: Tính bình quân 12.650.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Thu tiền giao đất ở tại nông thôn khu vực thành phố Chí Linh: Tính bình quân 4.725.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Tính bình quân 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

*(Ghi chú: Thuế từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tính vào phần thu nhưng chưa hạch toán vào tổng thu do Nhà nước chưa thu được (trong những năm đầu) số tiền thuê đất vì các nhà đầu tư đã ứng tiền trước để giải phóng mặt bằng).*

\* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản (ước tính giá trị tổng bồi thường về đất + hoa màu + cá) là 330.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (ước tính giá trị tổng bồi thường về đất + cây cối) là 350.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp (ước tính giá trị tổng bồi thường về đất + cây cối) là 170.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại đô thị: tính bình quân 12.650.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại nông thôn: tính bình quân 4.725.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất phi nông nghiệp còn lại: tính bình quân 1.200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

**Bảng 05: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất của thành phố Chí Linh**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>3.586.810</b>
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị bình quân	22,34	12.650.000	2.826.010
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn bình quân	11,20	4.725.000	529.200
3	Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	15,44	1.500.000	231.600
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>			<b>2.696.614</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	325,51	330.000	1.074.167
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	135,84	350.000	475.423
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	21,11	330.000	69.663
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp	44,01	170.000	74.817
5	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại đô thị	3,46	12.650.000	437.690
6	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại nông thôn	0,86	4.725.000	40.635
7	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất phi nông nghiệp còn lại	43,69	1.200.000	524.220
<b>Cân đối thu - chi (I-II)</b>				<b>890.196</b>

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

## PHẦN IV

### GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn thành phố để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ phân đánh giá tác động môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Tuyên truyền người dân có ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ đất. Xây dựng bể chứa rác thải ngoài đồng để chứa chai lọ, bao bì thuốc trừ sâu và các rác thải khác.

Khuyến khích việc nhập khẩu công nghệ và thiết bị xử lý chất thải, phát triển các cơ sở dịch vụ xử lý chất thải. Có chính sách xử phạt thích đáng với những hành vi gây tổn hại đến đất đai và môi trường.

#### 4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất**

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của thành phố tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ kế hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và phải thực hiện theo đúng kế hoạch đã được duyệt.

Ưu tiên thực hiện các công trình, dự án, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

### **4.4. Các giải pháp khác**

#### **\* Giải pháp về chính sách**

- Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.



**\* Về khoa học kỹ thuật và công nghệ**

- Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp thành phố đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác kế hoạch giúp triển khai nhanh và đồng bộ về kế hoạch giữa hai cấp.

**\* Giải pháp về chính sách ưu đãi**

- Có chính sách thuế ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng gốm sứ, vật liệu xây dựng...

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư cho các vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật... Để nâng cao đời sống nhân dân, tuyên truyền để người dân có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng, khai thác đất đai có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

**\* Chính sách tạo nguồn vốn từ đất**

Sử dụng nguồn thu từ đất trước tiên phải giành 1 phần thỏa đáng để cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất.

+ Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

+ Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Chí Linh được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, Nghị quyết đại hội Đảng thị xã lần thứ XXIII về mục tiêu chiến lược phát triển bền vững thành phố Chí Linh giai đoạn 2021-2025.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thành phố trong năm kế hoạch, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các địa phương trong toàn thành phố thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các đề án, phương án và nhu cầu sử dụng đất của tỉnh và của thành phố trên địa bàn... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có khả thi cao.

- Các khu đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hóa nông thôn, đáp ứng mục tiêu đô thị hóa của thành phố.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, DV-TM được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số điểm, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao.

Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi giải trí của người dân.

### 2. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Sở Tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương sớm xem xét và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Chí Linh để thành phố có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung trong phương án góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

## MỤC LỤC

1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	1
2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	2
3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp .....	5
4. Các sản phẩm của dự án .....	5
PHẦN I.....	6
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	6
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	6
1. Điều kiện tự nhiên.....	6
1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.2. Địa hình, địa mạo .....	6
1.3. Khí hậu, thời tiết.....	6
1.4. Thủy văn.....	7
2. Các nguồn tài nguyên .....	7
2.1. Tài nguyên đất.....	7
2.2. Tài nguyên rừng .....	7
2.3. Tài nguyên nước .....	7
3. Thực trạng môi trường.....	7
II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI .....	8
1. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế.....	8
1.1. Ngành nông – lâm nghiệp, thủy sản .....	8
1.2. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng.....	8
1.3. Ngành dịch vụ thương mại và du lịch.....	8
2. Thực trạng về lĩnh vực văn hóa – xã hội .....	8
2.1. Giáo dục và Đào tạo.....	9
2.2. Văn hoá, thông tin và thể dục thể thao .....	9
2.3. Y tế - Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.....	9
2.4. Lao động, việc làm và đảm bảo an sinh xã hội.....	9
PHẦN II .....	11
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 .....	11
I. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	11
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	11
2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 .....	20
II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	21

III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	23
PHẦN III .....	24
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 .....	24
I. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh).....	24
II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	24
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố).....	24
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố).....	27
III. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	27
3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2024 .....	27
3.2. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2024.....	28
IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	48
V. Diện tích đất cần thu hồi .....	50
VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	52
VII. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch.....	52
VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2024.....	52
8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	52
8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	53
8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	53
PHẦN IV .....	55
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	55
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	55
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	55
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất .....	56
4.4. Các giải pháp khác .....	56
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	58
1. KẾT LUẬN.....	58
2. KIẾN NGHỊ .....	58